

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá chỉnh lý tài liệu nền giấy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 765/TTr-SNV ngày 21/6/2026; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 8413/STC-QLGDN ngày 18/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá chỉnh lý tài liệu nền giấy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Đơn giá chỉnh lý 01 mét tài liệu nền giấy thực hiện tại Lưu trữ lịch sử tỉnh.
2. Đơn giá chỉnh lý 01 mét tài liệu nền giấy thực hiện tại các cơ quan, tổ chức có tài liệu chỉnh lý.

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng phải nộp theo quy định.

Điều 2. Đơn giá chỉnh lý tài liệu nền giấy được phê duyệt tại Quyết định này áp dụng để thực hiện điểm a, b, c khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 19/3/2026 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, HCTC.

Hattt/QĐ16

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ 01 MÉT TÀI LIỆU NỀN GIẤY THỰC HIỆN TẠI LƯU TRỮ LỊCH SỬ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Đơn giá chỉnh lý 01 mét tài liệu nền giấy

DVT: Đồng

STT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ								Tài liệu rời lẻ								Ghi chú
			Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí tiêu hao năng lượng	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí tiêu hao năng lượng	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	
A	B	C	(1)=3+4 +5+6+7	(2)=3+4 +5+6+8	3	4	5	6	7	8	(9)=11+12+13+14+15	(10)=11+12+13+14+16	11	12	13	14	15	16	17
I	Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức																		
1	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1,00	8.997.000	8.406.000	6.826.000	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	10.802.000	10.211.000	8.502.000	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
2	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp)	0,90	8.314.400	7.723.400	6.143.400	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	9.951.800	9.360.800	7.651.800	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
3	Đơn vị trực thuộc Cục loại I thuộc Bộ; sở, ban, ngành và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã	0,80	7.631.800	7.040.800	5.460.800	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	9.101.600	8.510.600	6.801.600	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
4	Chi cục và tương đương thuộc sở; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp)	0,70	6.949.200	6.358.200	4.778.200	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	8.251.400	7.660.400	5.951.400	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
5	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp)	0,60	6.266.600	5.675.600	4.095.600	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	7.401.200	6.810.200	5.101.200	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
II	Tài liệu chuyên môn																		
1	Tài liệu công trình xây dựng																		Phân loại theo văn bản quy định hiện hành về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng
a	Công trình cấp đặc biệt	0,80	7.631.800	7.040.800	5.460.800	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	9.101.600	8.510.600	6.801.600	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
b	Công trình cấp I	0,70	6.949.200	6.358.200	4.778.200	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	8.251.400	7.660.400	5.951.400	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
c	Công trình cấp II	0,60	6.266.600	5.675.600	4.095.600	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	7.401.200	6.810.200	5.101.200	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
d	Công trình cấp III	0,50	5.584.000	4.993.000	3.413.000	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	6.551.000	5.960.000	4.251.000	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
đ	Công trình cấp IV	0,40	4.901.400	4.310.400	2.730.400	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	5.700.800	5.109.800	3.400.800	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
2	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,...	0,50	5.584.000	4.993.000	3.413.000	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	6.551.000	5.960.000	4.251.000	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	
3	Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế,...	0,40	4.901.400	4.310.400	2.730.400	103.000	114.000	366.000	1.588.000	997.000	5.700.800	5.109.800	3.400.800	125.000	140.000	447.000	1.588.000	997.000	

II. Đơn giá chính lý 01 mét tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

DVT: Đồng

STT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ								Tài liệu rời lẻ								Ghi chú
			Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí tiêu hao năng lượng	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí tiêu hao năng lượng	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	
A	B	C	(1)=3+4+5+6+7	(2)=3+4+5+6+8	3	4	5	6	7	8	(9)=11+12+13+14+15	(10)=11+12+13+14+16	11	12	13	14	15	16	17
I	Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức																		
1	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1,00	9.926.000	9.335.000	7.671.000	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	11.728.000	11.137.000	9.347.000	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
2	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp)	0,90	9.158.900	8.567.900	6.903.900	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	10.793.300	10.202.300	8.412.300	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
3	Đơn vị trực thuộc Cục loại I thuộc Bộ; sở, ban, ngành và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã	0,80	8.391.800	7.800.800	6.136.800	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	9.858.600	9.267.600	7.477.600	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
4	Chi cục và tương đương thuộc sở; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp)	0,70	7.624.700	7.033.700	5.369.700	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	8.923.900	8.332.900	6.542.900	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
5	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp)	0,60	6.857.600	6.266.600	4.602.600	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	7.989.200	7.398.200	5.608.200	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
II	Tài liệu chuyên môn																		
1	Tài liệu công trình xây dựng																		
a	Công trình cấp đặc biệt	0,80	8.391.800	7.800.800	6.136.800	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	9.858.600	9.267.600	7.477.600	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	Phân loại theo văn bản quy định hiện hành về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng
b	Công trình cấp I	0,70	7.624.700	7.033.700	5.369.700	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	8.923.900	8.332.900	6.542.900	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
c	Công trình cấp II	0,60	6.857.600	6.266.600	4.602.600	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	7.989.200	7.398.200	5.608.200	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
d	Công trình cấp III	0,50	6.090.500	5.499.500	3.835.500	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	7.054.500	6.463.500	4.673.500	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
d	Công trình cấp IV	0,40	5.323.400	4.732.400	3.068.400	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	6.119.800	5.528.800	3.738.800	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
2	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,...	0,50	6.090.500	5.499.500	3.835.500	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	7.054.500	6.463.500	4.673.500	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	
3	Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế,...	0,40	5.323.400	4.732.400	3.068.400	119.000	126.000	422.000	1.588.000	997.000	6.119.800	5.528.800	3.738.800	141.000	150.000	502.000	1.588.000	997.000	

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ 01 MÉT TÀI LIỆU NỀN GIẤY THỰC HIỆN TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ TÀI LIỆU CHỈNH LÝ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Đơn giá chỉnh lý 01 mét tài liệu nền giấy

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ						Tài liệu rời lẻ						Ghi chú
			Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>(1)=3+4+5</i>	<i>(2)=3+4+6</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>(7)=9+10+11</i>	<i>(8)=9+10+12</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
I	Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức														
1	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1,00	8.528.000	7.937.000	6.826.000	114.000	1.588.000	997.000	10.230.000	9.639.000	8.502.000	140.000	1.588.000	997.000	
2	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp)	0,90	7.845.400	7.254.400	6.143.400	114.000	1.588.000	997.000	9.379.800	8.788.800	7.651.800	140.000	1.588.000	997.000	
3	Đơn vị trực thuộc Cục loại I thuộc Bộ; sở, ban, ngành và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã	0,80	7.162.800	6.571.800	5.460.800	114.000	1.588.000	997.000	8.529.600	7.938.600	6.801.600	140.000	1.588.000	997.000	
4	Chi cục và tương đương thuộc sở; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp)	0,70	6.480.200	5.889.200	4.778.200	114.000	1.588.000	997.000	7.679.400	7.088.400	5.951.400	140.000	1.588.000	997.000	
5	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp)	0,60	5.797.600	5.206.600	4.095.600	114.000	1.588.000	997.000	6.829.200	6.238.200	5.101.200	140.000	1.588.000	997.000	

STT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ						Tài liệu rời lẻ						Ghi chú
			Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	
II	Tài liệu chuyên môn														
1	Tài liệu công trình xây dựng														Phân loại theo văn bản quy định hiện hành về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng
a	Công trình cấp đặc biệt	0,80	7.162.800	6.571.800	5.460.800	114.000	1.588.000	997.000	8.529.600	7.938.600	6.801.600	140.000	1.588.000	997.000	
b	Công trình cấp I	0,70	6.480.200	5.889.200	4.778.200	114.000	1.588.000	997.000	7.679.400	7.088.400	5.951.400	140.000	1.588.000	997.000	
c	Công trình cấp II	0,60	5.797.600	5.206.600	4.095.600	114.000	1.588.000	997.000	6.829.200	6.238.200	5.101.200	140.000	1.588.000	997.000	
d	Công trình cấp III	0,50	5.115.000	4.524.000	3.413.000	114.000	1.588.000	997.000	5.979.000	5.388.000	4.251.000	140.000	1.588.000	997.000	
đ	Công trình cấp IV	0,40	4.432.400	3.841.400	2.730.400	114.000	1.588.000	997.000	5.128.800	4.537.800	3.400.800	140.000	1.588.000	997.000	
2	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,...	0,50	5.115.000	4.524.000	3.413.000	114.000	1.588.000	997.000	5.979.000	5.388.000	4.251.000	140.000	1.588.000	997.000	
3	Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế...	0,40	4.432.400	3.841.400	2.730.400	114.000	1.588.000	997.000	5.128.800	4.537.800	3.400.800	140.000	1.588.000	997.000	

II. Đơn giá chính lý 01 mét tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ						Tài liệu rời lẻ						Ghi chú
			Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước,tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	
A	B	C	(1)=3+4+5	(2)=3+4+6	3	4	5	6	(7)=9+10+11	(8)=9+10+12	9	10	11	12	13
I	Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức														
1	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1,00	9.385.000	8.794.000	7.671.000	126.000	1.588.000	997.000	11.085.000	10.494.000	9.347.000	150.000	1.588.000	997.000	
2	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp)	0,90	8.617.900	8.026.900	6.903.900	126.000	1.588.000	997.000	10.150.300	9.559.300	8.412.300	150.000	1.588.000	997.000	

STT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ						Tài liệu rời lẻ						Ghi chú
			Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân)	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975)	
3	Đơn vị trực thuộc Cục loại I thuộc Bộ; sở, ban, ngành và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã	0,80	7.850.800	7.259.800	6.136.800	126.000	1.588.000	997.000	9.215.600	8.624.600	7.477.600	150.000	1.588.000	997.000	
4	Chi cục và tương đương thuộc sở; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp)	0,70	7.083.700	6.492.700	5.369.700	126.000	1.588.000	997.000	8.280.900	7.689.900	6.542.900	150.000	1.588.000	997.000	
5	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp)	0,60	6.316.600	5.725.600	4.602.600	126.000	1.588.000	997.000	7.346.200	6.755.200	5.608.200	150.000	1.588.000	997.000	
II	Tài liệu chuyên môn														
1	Tài liệu công trình xây dựng														Phân loại theo văn bản quy định hiện hành về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng
	Công trình cấp đặc biệt	0,80	7.850.800	7.259.800	6.136.800	126.000	1.588.000	997.000	9.215.600	8.624.600	7.477.600	150.000	1.588.000	997.000	
b	Công trình cấp I	0,70	7.083.700	6.492.700	5.369.700	126.000	1.588.000	997.000	8.280.900	7.689.900	6.542.900	150.000	1.588.000	997.000	
c	Công trình cấp II	0,60	6.316.600	5.725.600	4.602.600	126.000	1.588.000	997.000	7.346.200	6.755.200	5.608.200	150.000	1.588.000	997.000	
d	Công trình cấp III	0,50	5.549.500	4.958.500	3.835.500	126.000	1.588.000	997.000	6.411.500	5.820.500	4.673.500	150.000	1.588.000	997.000	
đ	Công trình cấp IV	0,40	4.782.400	4.191.400	3.068.400	126.000	1.588.000	997.000	5.476.800	4.885.800	3.738.800	150.000	1.588.000	997.000	
2	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,...	0,50	5.549.500	4.958.500	3.835.500	126.000	1.588.000	997.000	6.411.500	5.820.500	4.673.500	150.000	1.588.000	997.000	
3	Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế...	0,40	4.782.400	4.191.400	3.068.400	126.000	1.588.000	997.000	5.476.800	4.885.800	3.738.800	150.000	1.588.000	997.000	